

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT

Ngày 11 - 5 - 2018

V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán:

Ông Trương Thanh Dũng

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2018/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Bà Trang Thị M, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ngân hàng T

Địa chỉ: Số 2A, N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Công M - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ: Số 29, NT, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Bích T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 56, đường T, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Văn bản ủy quyền số 113/2016/QĐ-L.BL ngày 09 tháng 6 năm 2016 (có mặt)

2/ Ông Phan Văn P, sinh năm 1971

3/ Bà Võ Thị C, sinh năm 1960 (có mặt)

4/ Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1966

5/ Ông Trang Văn H, sinh năm 1967

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trang Văn H là bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1966. Văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017

6/ Ông Trương Văn N1, sinh năm 1949 (có mặt)

7/ Ông Dư Minh S, sinh năm 1956

8/ Chị Phan Thị M1, sinh năm 1997

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nhiên, chị Muội là bà Trang Thị M, sinh năm 1967. Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2017 (Có mặt)

9/ Anh Dư Minh T, sinh năm 1983

10/ Chị Dư Thị Thu M2, sinh năm 1989

11/ Ông Lê Văn C2, sinh năm 1975

12/ Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1932

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H2 là: Bà Võ Thị C, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 15/12/2017).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

13/ Chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp Hà Đức, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

14/ Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

15/ Bà Trang Thị L1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

16/ Ông Thạch Đ1, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

17/ Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1948

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

18/ Chị Dư Thị Thu V, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp K, xã S, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

19/ Chị Dư Thị Thu T3, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp M, xã D, huyện G, TP. Hồ Chí Minh.

20/ Chị Dư Thị Thu H3, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu phố 4, phường T, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

21/ Ủy ban nhân dân huyện V

Địa chỉ: Ấp Y, xã O, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Minh P - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Trang Thị M chung sống như vợ chồng từ năm 2001, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông với bà M có 01 người con chung tên Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/6/2002, hiện đang ở chung với bà M. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cháu K và không yêu cầu bà M cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có 12 công tằm cấy đất trồng lúa, trong đó có 10 công tọa lạc tại Ấp N, xã C và 02 công tọa lạc tại ấp A, thị trấn H; 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 808,0m² tại Ấp N, xã C. Ngoài ra, ông và bà M không còn tài sản chung nào khác. Đối với các tài sản chung, ông và bà M tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Đối với căn nhà của bà M đang ở trên phần đất có diện tích 1.319,8m² là tài sản riêng của bà M, khi ông về chung sống với bà M thì tài sản riêng của bà M đã có. Do đó, ông không yêu cầu gì đối với tài sản trên.

Về nợ chung: Ông và bà M đã cố cho ông Trương Văn N1 04 công tằm cấy đất trồng lúa với giá 120.000.000 đồng; cố cho ông Nguyễn Văn Đ 05 công đất với giá 05 cây vàng 9999 (100%) loại vàng đang lưu hành tại địa phương; nhận của ông Thạch Đ1 50.000.000 đồng nhằm mục đích chuyển nhượng cho ông Đ1 02 công tằm cấy đất trồng lúa tại ấp Bà Chăng, thị trấn Châu Hưng; nợ bà Trần Thị Thanh T1 205.812.000 đồng, trong đó: 200.000.000 đồng tiền vay và 5.812.000 đồng tiền mua xăng dầu; vay của ông Phan Văn P 100.000.000 đồng với lãi suất 3,5%/tháng; vay của bà Trang Thị L1 số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng; vay tại Ngân hàng T (gọi tắt là Ngân hàng T) số tiền 1.000.000.000 đồng với 02 hợp đồng và thế chấp 07 giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho Ngân hàng; mượn của bà Võ Thị C 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 712 tờ số 03 diện tích 1866,2m² và thửa 713 tờ bản đồ số 03 có diện tích 5538,9m², đất tọa lạc Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra, bà M còn chuyển nhượng cho ông Trang Văn H và bà Huỳnh Thị C1 01 phần đất trồng lúa tại thửa 1142, tờ bản đồ số 9, có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.313,8m² với giá 02 chỉ vàng 24K, nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông và bà M không còn nợ của ai khác và cũng không ai nợ của ông bà.

Đối với các khoản nợ chung, ông và bà M thỏa thuận thống nhất là ông sẽ tự mình thanh toán toàn bộ số nợ trên, vì bà M đã giao toàn bộ tài sản chung cho ông quản lý và định đoạt. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trang Thị M trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông N; đồng ý giao cháu Nguyễn Văn K cho ông N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà đồng ý đã giao toàn bộ tài sản chung cho ông N quản lý và định đoạt, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về tài sản riêng của bà và bà yêu cầu Ngân hàng không phát mãi đối với phần đất và nhà của bà đang ở để thu hồi nợ, vì đây là tài sản riêng của bà. Ngoài ra, bà không còn tài sản riêng nào khác.

Về nợ chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về số nợ chung nêu trên. Ngoài ra, bà còn nợ bà Huỳnh Thị C1 02 chỉ vàng 9999 loại 100% đang lưu hành tại địa phương nên bà yêu cầu ông N thanh toán cho bà Huỳnh Thị C1 02 chỉ vàng 9999 loại 100% đang lưu hành tại địa phương, do bà và ông N đã thỏa thuận thống nhất giao toàn bộ tài sản chung cho ông N và ông N có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng T trình bày:

Ngày 19/8/2015, ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M đã ký hợp đồng tín dụng số 019215-BI/HĐTD- T với Ngân hàng T – Chi nhánh Bạc Liêu. Hai bên thống nhất theo nội dung thỏa thuận sau đây: Số tiền cho vay: 280.000.000 đồng; mục đích vay hoàn vốn tiền mua đất; thời hạn cho vay 60 tháng, kể từ ngày 20/8/2015 đến ngày 20/8/2020. Khi vay tiền, ông N và bà M có thể chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 932677 do UBND huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 25/5/2015 cho ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M với diện tích 2.600 m² thuộc thửa số 902, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 932678 do UBND huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 25/5/2015 cho ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M với diện tích 4.099 m² thuộc thửa số 941, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AC 375586 do UBND huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/5/2015 cho bà Trang Thị M với diện tích 5.184 m² thuộc thửa số 1345, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Ngày 19/8/2015, ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 019315-BL/HĐTD-T với Ngân hàng T – Chi nhánh Bạc Liêu. Hai bên thống nhất thỏa thuận: Số tiền cho vay: 720.000.000 đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn/Hoàn vốn kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng; thời hạn cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 20/8/2015 đến ngày 20/8/2016. Khi vay tiền, ông N và bà M có thể chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 530263 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 01/8/2001 cho hộ bà Trang Thị M. Nhà ở: nhà cấp IV, diện tích 200m², kết cấu mái tole, cột BTCT. Đất ở: thửa số 705-1, 705-2, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.346,8m² và thửa 1142, tờ bản đồ số 09 với diện tích 1.300m², đất tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 862805 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 24/11/2009 cho bà Trang Thị M. Nhà ở cấp IV, diện tích 200 m², đất ở thửa số 712, tờ bản đồ số 03 với diện tích 3.255 m² thuộc thửa số 712, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 777448 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/11/2008 cho bà Trang Thị M với diện tích 5.565m² thuộc thửa số 713, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 534158 do UBND huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/6/2013 cho ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M với diện tích 2.592 m² thuộc thửa số 403, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tài sản được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 019315-BL/HĐTC-T ngày 19/8/2015 được Văn phòng công chứng Bạc Liêu chứng nhận ngày 19/8/2015. Tài sản thế chấp đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/8/2015. Ông N và bà M đã nhận nợ theo 02 khế ước với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Tính đến ngày 29/12/2017, ông N và bà M còn nợ Ngân hàng số tiền 1.197.412.106 đồng. Trong đó, tiền gốc là 971.945.776 đồng, tiền lãi trong hạn là 45.160.069 đồng, tiền lãi quá hạn là 173.861.822 đồng và tiền lãi phạt chậm

trả là 6.444.439 đồng. Nay ông N và bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, Ngân hàng không tiếp tục thực hiện hợp đồng với ông N và bà M. Đồng thời, yêu cầu ông N và bà M phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.197.412.106 đồng. Trong đó, tiền gốc là 971.945.776 đồng, tiền lãi trong hạn là 45.160.069 đồng, tiền lãi quá hạn là 173.861.822 đồng và tiền lãi phạt chậm trả là 6.444.439 đồng. Nếu trường hợp ông N và bà M không thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của vợ chồng ông N và bà M để thu hồi nợ. Ngoài ra, Ngân hàng không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn N1 trình bày: Ngày 01/02/2013, ông N và bà M đã cố cho ông 04 công tằm cây đất trồng lúa với giá 120.000.000 đồng. Thời hạn cố 05 năm. Khi cố đất hai bên có làm giấy tay và được chính quyền địa phương ký xác nhận. Nay ông N, bà M ly hôn với nhau và Ngân hàng T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà M thanh toán nợ và phát mãi tài sản thế chấp cho Ngân hàng là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có phần đất mà ông N, bà M đã cố cho ông thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Ông với ông N, bà M sẽ tự thỏa thuận với nhau về việc cố đất nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dư Minh S trình bày: Năm 2016, bà Cẩm cố cho ông 01 công tằm cây đất trồng lúa và ông Chính cố 03 công tằm cây đất trồng lúa, với giá 20.000.000 đồng/công, nhưng phần đất trên trước đó bà Cẩm đã chuyển nhượng cho bà M. Nay ông N và bà M ly hôn, Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp, trong đó có phần đất bà C và ông C2 đã cố cho ông. Nay ông với bà C và ông C2 đã tự thỏa thuận nhau nên ông xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với bà C và ông C2. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P trình bày: Giữa ông với ông N, bà M đã thỏa thuận giải quyết xong số tiền mà ông N, bà M nợ của ông nên đối với vụ án này ông không có yêu cầu gì. Ông xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông N, bà M. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Giữa ông với ông N, bà M đã thỏa thuận giải quyết xong việc ông N, bà M cố đất cho ông nên đối với vụ án này ông không có yêu cầu. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Đ1 trình bày: Ông không yêu cầu ông N, bà M thanh toán cho ông số tiền 50.000.000 đồng trong vụ án này vì ông N, bà M đã giải quyết xong số tiền nêu trên cho ông. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trang Thị L1 trình bày: Bà không yêu cầu ông N và bà M thanh toán số tiền 50.000.000 đồng trong vụ án này vì giữa bà với ông N, bà M đã giải quyết xong trong vụ án khác. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh T1 trình bày: Ngày 06/10/2017, bà có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với vợ chồng ông N và bà M. Bà không yêu cầu ông N và bà M thanh toán cho bà số tiền 205.812.000 đồng trong vụ án này. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C2 trình bày: Ông và ông Sáu đã thỏa thuận xong về số tiền cổ đất là 60.000.000 đồng để chuộc lại 03 công tằm cây đất trồng lúa. Nay ông S rút lại yêu cầu độc lập thì ông thống nhất. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C và là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H2 trình bày: Nguồn gốc phần đất bà chuyển nhượng cho ông N và bà M là của cha mẹ ruột bà là cụ Bùi Thị H2 cho bà. Vào các năm 2008, 2009, bà với ông N, bà M thỏa thuận là bà cho bà M mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đại diện hộ gia đình đứng tên thông qua hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà M để ông N, bà M thế chấp vay vốn tại Ngân hàng để vay được nhiều tiền hơn, vì ông N, bà M kinh doanh vật tư xây dựng. Mục đích vay để bà có tiền hùn nuôi heo với ông N, bà M và bà xây nhà để ở. Ông N có làm giấy mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà và được chính quyền địa phương ký xác nhận. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà có ký tên nhưng bà không biết đó là hợp đồng chuyển nhượng, vì bà không thông thạo chữ nên cứ nghĩ ký tên vào đó để vợ chồng ông N và bà M đi vay tiền tại Ngân hàng nhiều hơn. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 03 để trả lại phần đất mà bà đã cho vợ chồng ông N và bà M mượn. Riêng đối với yêu cầu của ông Dư Minh S thì bà đồng ý thanh toán cho ông Sáu số tiền mà bà cổ đất cho ông Sáu. Nay ông Sáu với bà đã thỏa thuận được với nhau nên ông Sáu rút yêu cầu độc lập đối với bà thì bà không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Trang Văn H, bà Huỳnh Thị C1 trình bày: Vào năm 2001 bà M thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng bà 01 công tằm cây đất trồng lúa với giá 05 chỉ vàng 24K, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có lập hợp đồng chuyển nhượng và sang tên giấy chứng nhận QSD đất; khi giao nhận tiền (quy từ vàng thành tiền) không có làm biên nhận. Nay bà M, ông N ly hôn với nhau và Ngân hàng T yêu cầu Tòa án giải quyết phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của ông N, bà M. Nếu ông N, bà M không thanh toán nợ cho Ngân hàng, trong đó có phần đất mà vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng do bà M chuyển nhượng năm 2001 thì bà yêu cầu bà M thanh toán giá trị 01 công tằm cây đất trồng lúa theo giá mà Hội đồng định giá do Tòa án thành lập, nhưng bà sẽ khởi kiện bà M, ông N thành 01 vụ kiện khác nên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra, bà không còn ý kiến gì thêm.

Người đại diện theo pháp luật Ủy ban nhân dân huyện V là ông Từ Minh P trình bày: Theo Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu xác định phần đất là tài sản chung của ông N, bà M gồm:

- Thửa số 1142, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trang Thị M ngày 01/8/2001 theo thủ tục cấp giấy chứng nhận lần đầu, diện tích cấp giấy là 1300 m² đất trồng lúa. Khi cấp giấy chứng nhận, không có tiến hành đo đạc thực tế mà cấp theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5000. Thời điểm cấp giấy, không có danh sách thành viên hộ kèm theo và Ủy ban nhân dân cấp xã không có cung cấp nguồn gốc đất nên hiện tại Phòng Tài nguyên và Môi trường không xác định được thành viên hộ và nguồn gốc thửa đất này.

- Thửa số 1345, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trang Thị M ngày 17/5/2007 theo thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Đ (tách một phần thửa 18, một phần thửa 19 cùng tờ bản đồ số 8 hợp lại thành); Diện tích cấp giấy là 5.184 m² đất trồng lúa.

- Thửa số 941, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M ngày 25/5/2015 theo thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Hà Minh C, theo sổ mục kê xã C thì trước đó ông Hà Minh C nhận chuyển nhượng phần đất này từ một phần thửa 518, tờ bản đồ số 3 của ông Phan Văn M2, diện tích cấp giấy là 4.099 m² đất chuyên trồng lúa nước.

- Thửa số 902, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M ngày 25/5/2015 theo thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Hà Minh C, theo sổ mục kê xã C thì trước đó ông Hà Minh C nhận chuyển nhượng phần đất này từ một phần thửa 521, tờ bản đồ số 3 của bà Phan Thị B, diện tích cấp giấy là 2.600 m² đất chuyên trồng lúa nước.

- Thửa số 705, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trang Thị M ngày 01/8/2001 theo thủ tục cấp giấy chứng nhận lần đầu, diện tích là 3.110m² gồm 300m² đất nhà ở và 2810m² đất vườn tạp. Đến ngày 14/01/2005, hộ bà Trang Thị M chuyển nhượng một phần này cho ông Trần Quốc H, diện tích 763,2m². Khi cấp giấy chứng nhận, không có tiến hành đo đạc thực tế mà cấp theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 5000. Thời điểm cấp giấy, không có danh sách thành viên hộ kèm theo và Ủy ban nhân dân cấp xã không có cung cấp nguồn gốc đất nên hiện tại Phòng Tài nguyên và Môi trường không xác định được thành viên hộ và nguồn gốc thửa đất này.

- Thửa số 712, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho bà Trang Thị M ngày 24/11/2009 theo thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị C. Diện tích cấp giấy là 3.255m² gồm 300m² đất ở tại nông thôn và 2.955m² đất trồng cây lâu năm.

- Thừa số 713, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trang Thị M ngày 26/11/2008 theo thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị C. Diện tích cấp giấy là 5.565m² đất trồng lúa.

- Thừa số 403, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp A, thị trấn H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M ngày 17/6/2013 theo thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Thạch Đ1, diện tích cấp giấy là 2.592m² đất trồng cây lâu năm.

Bà Võ Thị C yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trang Thị M liên quan đến thửa 712, 713 tờ bản đồ số 03. Nếu có căn cứ để Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất của bà M thì Tòa án tiến hành theo quy định của pháp luật Ủy ban nhân dân huyện không có ý kiến.

Từ nội dung trên tại bản án số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, 7 Điều 28, Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 156, 164, 217, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 122, 131, 320 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 14, 33, 43, 46, 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 6, 8, 9 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/6/2002 cho ông N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà M không phải cấp dưỡng nuôi con do ông N và cháu K không yêu cầu.

4. Về tài sản chung: Đối với nhà và đất, ông N và bà M tự thỏa thuận với nhau nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: Nợ theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/12/2017 là 1.190.967.667 đồng; trong đó, tiền gốc 971.945.776 đồng, tiền lãi trong hạn

45.160.069 đồng, tiền lãi quá hạn 173.861.822 đồng. Buộc ông N thanh toán cho Ngân hàng T 595.483.833 đồng; buộc bà M thanh toán cho Ngân hàng T 595.483.833 đồng.

6. Kể từ ngày 30/12/2017, ông N, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà ông N, bà M phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng T.

7. Trong trường hợp ông N, bà M không thanh toán nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện V bán đấu giá tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 019215-BL/HĐTC – T ngày 19/8/2015 và một phần của hợp đồng thế chấp số 019315-BL/HĐTC – T ngày 19/8/2015 để thu hồi nợ.

8. Hủy một phần hợp đồng thế chấp số 019315-BL/HĐTC – T ngày 19/8/2015 giữa Ngân hàng T với ông N, bà M tại thửa đất số 712 tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.866,2m² của bà Trang Thị M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 862805 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 24/11/2009 và thửa đất số 713, tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.538,9m² của bà Trang Thị M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 777448 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26/11/2008, đất tọa lạc Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị C đối với ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 862805 tại thửa đất số 712 tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.866,2m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Trang Thị M ngày 24/11/2009 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 777448 tại thửa đất số 713, tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.538,9m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Trang Thị M ngày 26/11/2008.

10. Hộ bà Võ Thị C có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu tại phần 9 của quyết định này.

(Trích đo thửa đất tranh chấp là bộ phận không thể tách rời bản án).

11. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông P, bà T1 đối với ông N, bà M về việc tranh chấp vay tài sản. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Sáu đối với bà C và ông C2 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng T về việc tính lãi phạt lãi đối với số tiền 6.444.439 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án, Luật Thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự và trách nhiệm thi hành bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 01 năm 2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu có quyết định kháng nghị với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về nợ chung của vợ chồng ông N, bà M giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên Tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu thay đổi kháng nghị theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số AP 862805 diện tích 1.866,2m² là chưa có căn cứ thuyết phục, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng T. Bởi khi thế chấp cho Ngân hàng, ông N và bà M không cung cấp thông tin về tài sản trên đất cho Ngân hàng. Vậy nên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng thế chấp là thiệt thòi quyền lợi của Ngân hàng do không có lỗi. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông N và bà M phải chịu 29.000.000 đồng, Ngân hàng đã nộp số tiền trên. Nên ông N và bà M mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 14.500.000 đồng. Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M thống nhất xác định giữa ông bà tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2001, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa ông N và bà M là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật bảo vệ. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên không công nhận ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M là vợ chồng là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng ông N và bà M chung sống với nhau có 01 người con chung tên Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/6/2002. Bà M và ông N thỏa thuận thống nhất giao cháu K cho ông N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N và cháu K không yêu cầu bà M cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Đối với nhà, đất ông N và bà M tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản riêng: Ông N, bà M đều thống nhất xác định trước khi bà M chung sống với ông N thì bà M đã có 01 căn nhà trên phần đất tại thửa 705 tờ bản đồ số 03, diện tích 3.110m² đất tọa lạc tại Ấp N, xã C, huyện V và được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà M vào ngày 01/8/2001. Trong quá trình sử dụng đất, hộ bà M đã chuyển nhượng cho ông Trần Quốc H diện tích 763,2m² vào ngày 14/01/2005. Đồng thời, bà M đã tự nguyện nhập khối tài sản riêng của bà vào khối tài sản chung của vợ chồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay tiền tại Ngân hàng T (gọi tắt là Ngân hàng) nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng vào ngày 19/8/2015. Do đó, khi những tài sản chung của ông N, bà M không đủ để thanh toán các khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản gồm nhà và đất của bà M để thu hồi nợ.

[7] Về nợ chung: Ông N thừa nhận còn nợ và đồng ý một mình ông thanh toán cho Ngân hàng T số tiền 1.197.412.106 đồng; trong đó, tiền nợ gốc là 971.945.776 đồng, tiền lãi trong hạn 45.160.069 đồng, tiền lãi quá hạn 173.861.822 đồng; tiền phạt lãi là 6.444.439 đồng và đồng ý cho Ngân hàng bán phát mãi toàn bộ các tài sản chung của ông N và bà M đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

[8] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng xin rút một phần yêu cầu độc lập đối với số tiền phạt lãi là 6.444.439 đồng, chỉ yêu cầu ông N, bà M thanh toán 1.190.967.667 đồng; trong đó, tiền gốc 971.945.776 đồng, tiền lãi trong hạn 45.160.069 đồng, tiền lãi quá hạn 173.861.822 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của Ngân hàng nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập nêu trên là có căn cứ.

[9] Mặc dù, ông N đồng ý tự mình ông thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Ngân hàng mà không yêu cầu bà M cùng có nghĩa vụ thanh toán, do bà M đã giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho ông. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của ông N và bà M. Tuy nhiên, sự thỏa thuận trên của ông N, bà M sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng Liên Việt nên không được chấp nhận. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông N và bà M cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Liên Việt số tiền 1.190.967.667 đồng. Cụ thể, ông N phải thanh toán cho Ngân hàng 595.483.833 đồng; bà M phải thanh toán cho Ngân hàng 595.483.833 đồng. Trong trường hợp ông N, bà M không thanh toán nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền bán đấu giá các tài sản đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 019215 và 019315 cùng ngày 19 tháng 8 năm 2015 để thu hồi nợ là phù hợp.

[10] Trong quá trình giải quyết vụ án, giữa ông N, bà M với ông Trương Văn N1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Phan Văn P, ông Thạch Đ1 và bà Trang Thị

L1 đã thỏa thuận giải quyết xong các khoản nợ nêu trên. Nay ông N1, ông Đ, ông P, ông Đ1 và bà L1 không yêu cầu gì thêm nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết. Ngoài ra, ông , bà T1, ông S đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông N, bà M và bà C. Căn cứ vào các Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là có căn cứ.

[11] Đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Hoàng, bà Chính với bà M vào năm 2001, do bà C1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này mà sẽ thỏa thuận giải quyết riêng với bà M thành vụ kiện dân sự khác nên cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết là phù hợp.

[12] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận thấy: Khi ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với khoản vay 720.000.000 đồng thì bên thế chấp ông N, bà M đã thế chấp 04 quyền sử dụng đất cho Ngân hàng trong đó, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 777448 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Trang Thị M ngày 26/11/2008 với diện tích 5.538,9m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 862805 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Trang Thị M ngày 24/11/2009 với diện tích 3.255m² (đo đạc thực tế 1.866,2m²). Nguồn gốc đất trên do bà M nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị C vào năm 2008, 2009.

[13] Xét giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Cẩm với bà M vào các năm 2008, 2009 là chưa tuân thủ đúng quy định pháp luật. Cụ thể, GCNQSDĐ của bà Cẩm được Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Võ Thị C ngày 01/8/2001, nhưng khi bà C và bà M thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì các thành viên trong hộ gia đình của bà Cẩm không có ý kiến và ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Điều đó đã được các bên đương sự xác nhận trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa án. Tuy nhiên, tại khoản 2, 3 Điều 133 Bộ luật dân sự quy định:

“2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu. Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu...”

3. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu giao dịch dân sự với người này không bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại”.

Theo quy định nêu trên thì hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với ông N, bà M có hiệu lực toàn bộ chứ không vô hiệu một phần như cấp sơ thẩm đã tuyên. Vì khi thực hiện giao dịch thế chấp, Ngân hàng đã tiến hành khảo sát và thẩm định tài sản thế chấp hơn nữa tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền với đất và đất đã được Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M nên Ngân hàng được xem là ngay tình khi thực hiện giao dịch. Ngoài ra, hợp đồng thế chấp nêu trên đã được đăng ký đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát sửa một phần bản án sơ thẩm. Đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C và bà M thì bà C có quyền khởi kiện ông N, bà M hoàn trả chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại cho bà ở vụ án khác.

[14] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, thấy rằng: Trên phần đất thế chấp với diện tích 1.866,2m² có căn nhà của bà C và nhà của bà H2, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án huyện V đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với căn nhà của bà Võ Thị C vào ngày 16/9/2016. Do cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị C về việc hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà M, nên không tuyên xử lý căn nhà của bà C là phù hợp.

[15] Mặt khác, theo quy định tại mục 4 khoản 19 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của chính phủ về giao dịch bảo đảm: *“Trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất theo như thỏa thuận giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Quyền và nghĩa vụ giữa bên thế chấp và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người mua, người nhận chính quyền sử dụng đất”*. Theo nội dung Án lệ số 11/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017: *“Trường hợp trên đất có nhiều tài sản gắn liền với đất mà có tài sản thuộc sở hữu của người sử dụng đất, có tài sản thuộc sở hữu của người khác mà người sử dụng đất chỉ thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của mình, hợp đồng thế chấp có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật thì hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật...*

... Trường hợp bên thế chấp và bên nhận thế chấp thỏa thuận bên nhận thế chấp được bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất mà trên đất có nhà thuộc sở hữu của người khác không phải là người sử dụng đất thì cần dành cho chủ sở hữu nhà đó được quyền ưu tiên nếu họ có nhu cầu mua (nhận chuyển nhượng).”

[16] Tại phiên tòa Kiểm sát viên khi phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên thay đổi kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm. Việc thay đổi kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu có căn cứ nên được chấp nhận.

[17] Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng T xác định Ngân hàng đã tạm nộp số tiền 41.200.463 đồng nhưng đã được nhận lại 12.200.463 đồng và thực tế chi phí

xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá chỉ có 29.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về chi phí xem xét, thẩm định chỗ và định giá tài sản; theo đó, ông N và bà M phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 29.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng T với số tiền là 14.500.000 đồng.

[18] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[19] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 147, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 122, 131, 320 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 14, 33, 43, 46, 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Án lệ số 11/2017AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/6/2002 cho ông N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà M không phải cấp dưỡng nuôi con do ông N không yêu cầu.

4. Về tài sản chung: Đối với nhà và đất, ông N và bà M tự thỏa thuận với nhau nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung:

- Buộc ông Nguyễn Văn N trả cho Ngân hàng T 595.483.833 đồng.

- Buộc bà Trang Thị M trả cho Ngân hàng T 595.483.833 đồng.

6. Kể từ ngày 30/12/2017, ông N, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà ông N, bà M phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng T.

7. Trong trường hợp ông N, bà M không thanh toán nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện V bán đấu giá tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 019215-BL/HĐTC – T ngày 19/8/2015 và hợp đồng thế chấp số 019315-BL/HĐTC – T ngày 19/8/2015 để thu hồi nợ.

8. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị C đối với ông Nguyễn Văn N và bà Trang Thị M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 862805 tại thửa đất số 712 tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.866,2m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Trang Thị M ngày 24/11/2009 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 777448 tại thửa đất số 713, tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.538,9m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Trang Thị M ngày 26/11/2008.

9. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông P, bà T1 đối với ông N, bà M về việc tranh chấp vay tài sản. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Sáu đối với bà C và ông C2 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

10. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng T về việc tính lãi phạt đối với số tiền 6.444.439 đồng.

11. Về chi phí tố tụng: Ông N, bà M phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 29.000.000 đồng. Ngân hàng T không phải chịu chi phí tố tụng; Ngân hàng T đã nộp tạm ứng số tiền là 29.000.000 đồng. Buộc ông N hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền 14.500.000 đồng; buộc bà M hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền 14.500.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

12. Về án phí:

- Ông N phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông N và bà M mỗi người phải chịu 23.864.515 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng tiền án phí bà M phải chịu 23.864.515 đồng; ông N phải chịu 24.064.515 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 006685 ngày 14/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu; ông N còn phải nộp thêm 23.864.515 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Võ Thị C phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 200.000 đồng, bà C đã nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên

lai số 0004262 ngày 16/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được chuyển thu án phí.

- Ngân hàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng T 18.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0004122 ngày 30/8/2016; hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thanh T1 5.145.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009174 ngày 01/6/2017; hoàn trả lại cho ông Phan Văn P 3.025.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009102 ngày 13/4/2017; hoàn trả lại cho ông Dư Minh S 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009184 ngày 05/6/2017. Các biên lai nêu trên của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

13. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa chịu trả các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

14. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện V (01 bản);
- CCTHADS huyện V (01 bản);
- Các đương sự (23 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Nguyễn Lệ Kiều